

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-41

1111
CÔN
H NH
G K
A/
1NK

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Sơn	Ủy viên
Bà Triệu Thị Thu Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Luật	Ủy viên
Ông Trần Văn Trường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Bình Lục	Trưởng ban
Ông Lương Xuân Trường	Thành viên
Ông Trần Thế Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 04 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Mục số 7 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu nhân viên vượt khoán công trình số tiền là 18,9 tỷ VND. Trong đó, chúng tôi không thể thực hiện thủ tục xác nhận đối với một số đối tượng với tổng giá trị 15,86 tỷ VND, chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nào khác để thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính đầy đủ, chính xác và quyền thu đối với các khoản công nợ trên. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh đối với khoản công nợ phải thu và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam, kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Sau điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		624.262.212.699	591.175.512.805
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.012.490.125	14.842.988.307
111	1. Tiền		4.012.490.125	14.842.988.307
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		332.704.822.243	325.467.996.054
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	299.495.132.815	306.947.133.169
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.598.824.392	10.289.407.563
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.027.701.753	22.132.145.393
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.416.836.717)	(13.900.690.071)
140	IV. Hàng tồn kho	9	280.914.012.381	246.884.713.194
141	1. Hàng tồn kho		280.914.012.381	246.884.713.194
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.630.887.950	3.979.815.250
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	539.854.282	276.770.933
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.638.085.929	3.702.675.917
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	452.947.739	368.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.966.640.808	62.848.138.440
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.682.629.844	2.111.382.358
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.682.629.844	2.111.382.358
220	II. Tài sản cố định		40.083.288.957	48.331.507.805
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	40.083.288.957	48.331.507.805
222	- Nguyên giá		194.514.880.618	196.743.709.160
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(154.431.591.661)	(148.412.201.355)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.118.431.562
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.118.431.562
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	600.000.000	892.500.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.185.000.000	1.185.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(585.000.000)	(292.500.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.600.722.007	9.394.316.715
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.600.722.007	9.394.316.715
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		675.228.853.507	654.023.651.245

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Sau điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		487.316.439.381	446.277.116.566
310	I. Nợ ngắn hạn		465.639.483.017	400.458.385.780
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	138.367.477.943	79.590.646.438
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	92.894.601.502	37.676.484.406
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.937.681.739	22.840.378.795
314	4. Phải trả người lao động		13.487.199.043	13.409.146.706
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.876.965.641	5.287.465.652
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	13.615.730.002	6.203.678.124
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	172.431.669.906	235.194.424.498
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	-	176.503.920
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.157.241	79.657.241
330	II. Nợ dài hạn		21.676.956.364	45.818.730.786
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	20.969.010.860	44.497.818.529
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	707.945.504	1.320.912.257
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		187.912.414.126	207.746.534.679
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	187.912.414.126	207.746.534.679
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.870.409.119
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.374.094.117)	15.546.727.179
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		6.448.026.109	13.518.412.771
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(10.822.120.226)	2.028.314.408
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		675.228.853.507	654.023.651.245

N.H.H
 NỘI
 M.S.D





Trần Quốc Bảo
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	412.448.738.844	457.533.335.157
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		412.448.738.844	457.533.335.157
11	4. Giá vốn hàng bán	22	362.413.616.141	388.336.053.953
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.035.122.703	69.197.281.204
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	217.392.567	31.364.192
22	7. Chi phí tài chính	24	16.404.472.675	20.718.342.468
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.925.940.555	19.852.875.085
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	6.366.631.256	6.443.664.713
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.580.417.271	36.342.131.268
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.099.005.932)	5.724.506.947
31	12. Thu nhập khác	27	2.364.939.294	2.700.650.144
32	13. Chi phí khác	28	2.327.907.351	600.852.209
40	14. Lợi nhuận khác		37.031.943	2.099.797.935
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.061.973.989)	7.824.304.882
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.760.146.237	5.795.990.474
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(10.822.120.226)</u>	<u>2.028.314.408</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(10.822.120.226)	2.028.314.408
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(750)	141



Trần Quốc Bảo
Người lập





Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.061.973.989)	7.824.304.882
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.472.418.848	8.727.658.108
03	- Các khoản dự phòng		3.019.175.973	2.762.194.956
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	404.084.707
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(492.392.567)	(2.102.203.835)
06	- Chi phí lãi vay		15.925.940.555	19.852.875.085
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.863.168.820	37.468.913.903
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.247.974.006)	4.039.792.192
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(34.029.299.187)	61.049.378.010
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		125.420.708.596	(42.939.001.935)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		530.511.359	600.014.060
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.925.940.555)	(19.778.080.564)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.331.612.462)	(1.422.970.729)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		418.347.639	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(492.114.173)	(1.133.303.003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75.205.796.031	37.884.741.934
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(224.200.000)	(4.825.487.873)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		275.000.000	2.070.839.643
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.709.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		196.872.567	31.364.192
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		247.672.567	985.715.962
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		225.173.070.892	336.712.394.382
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(311.457.037.672)	(397.446.988.271)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(884.533.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86.283.966.780)	(61.619.127.729)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.830.498.182)	(22.748.669.833)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.842.988.307	37.591.658.140
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.012.490.125</u>	<u>14.842.988.307</u>



Trần Quốc Bảo
Người lập



Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 144.235.360.000 VND; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản).

Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là thi công, lắp đặt các công trình giao thông. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho là bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được xác định trên cơ sở thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm: chi phí sử dụng đất, chi phí phát triển đất, chi phí xây dựng phải trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm của hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm của hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 02% đến 05% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên", giá vốn bất động sản trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên".

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình", giá vốn bất động sản trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình".

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế từ các hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và hoạt động khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.022.427.645	2.422.708.482
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.990.062.480	12.420.279.825
	<u>4.012.490.125</u>	<u>14.842.988.307</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.185.000.000	(585.000.000)	1.185.000.000	(292.500.000)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đrinh	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần GSM	585.000.000	(585.000.000)	585.000.000	(292.500.000)
	1.185.000.000	(585.000.000)	1.185.000.000	(292.500.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406	38.688.570.748	-	38.363.512.302	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	28.844.162.467	-	-	-
- Công ty CPTĐ Sông Đà Tây Nguyên	26.085.076.737	-	26.785.076.737	-
- Công ty Cổ phần Vinapol	18.510.567.949	(5.844.230.501)	21.080.342.554	(5.893.187.465)
- Phải thu khách hàng	187.366.754.914	(5.546.876.282)	220.718.201.576	(5.096.608.522)
	299.495.132.815	(11.391.106.783)	306.947.133.169	(10.989.795.987)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	114.430.398.654	-	127.437.398.588	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Nam Phúc An	1.942.852.493	-	4.350.439.375	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Dũng	1.367.687.582	(1.367.687.582)	1.603.687.582	-
- Các khách hàng khác	3.288.284.317	(362.956.996)	4.335.280.606	(550.298.601)
	6.598.824.392	(1.730.644.578)	10.289.407.563	(550.298.601)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	105.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	-	-	461.697.805	-
- Tạm ứng	15.611.584.168	-	12.464.912.715	-
- Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi ⁽¹⁾	2.105.867.616	(2.105.867.616)	994.708.376	(994.708.376)
- Ký cược, ký	-	-	90.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(320.236.976)
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	647.985.951	-	647.985.951	-
- Phải thu công nợ nhân viên vượt khoán ⁽²⁾	18.900.704.031	(1.367.670.893)	1.956.114.827	(1.042.342.377)
- Phải thu khác	5.694.103.399	(3.307.754)	4.449.269.131	(3.307.754)
	44.027.701.753	(4.544.302.851)	22.132.145.393	(2.360.595.483)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.682.629.844	-	2.111.382.358	-
	1.682.629.844	-	2.111.382.358	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	882.734.201	-	882.734.201	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)⁽¹⁾ Các khoản tạm ứng cho nhân viên thực hiện đi thi công công trình đã quá hạn thanh toán.⁽²⁾ Các khoản phải thu nhân viên do vượt quá giá trị quyết toán công trình.**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vinapol	5.844.230.501	-	8.418.839.235	2.525.651.770
- Công ty Xây dựng Công trình giao thông 528	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	-	1.067.456.588	747.219.612
- Các khoản khác	9.492.497.755	432.613.994	6.944.252.194	702.252.431
	17.849.450.711	432.613.994	17.875.813.884	3.975.123.813

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.908.741.789	-	10.653.139.872	-
Công cụ, dụng cụ	2.517.339.855	-	1.695.543.953	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất công nghiệp	20.760.310.374	-	8.476.685.776	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp ⁽¹⁾	158.649.181.343	-	138.124.727.596	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản ⁽²⁾	82.798.206.036	-	81.245.245.109	-
Thành phẩm	4.377.796.984	-	4.786.934.888	-
Hàng hoá ⁽³⁾	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	280.914.012.381	-	246.884.713.194	-

⁽¹⁾ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp chủ yếu là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công trình thủy điện Xekaman 1 ^(*)	25.962.772.825	25.962.772.825
- Công trình Nhà thấp tầng tiểu khu IRIS Gia Sàng	36.903.195.185	
- Công trình Cải tạo nâng cấp đường Tiến Thịnh	10.591.631.805	7.976.636.842
- Công trình Đường giao thông Khu tưởng niệm Chu Văn An	9.860.735.566	12.438.794.813
- Các công trình khác	75.330.845.962	91.746.523.116
	158.649.181.343	138.124.727.596

^(*) Chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình thủy điện Xekaman 1: đây chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành dự án và Chủ đầu tư. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang chờ thỏa thuận về bù giá.

⁽²⁾ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản chủ yếu là chi phí phát sinh của các dự án đang trong quá trình thực hiện. Chi tiết như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên ^(a)	67.858.758.365	69.549.572.482
- Dự án khu nhà ở liền kề P. Hữu Nghị, TP. Hòa Bình ^(b)	14.939.447.671	11.695.672.627
	82.798.206.036	81.245.245.109

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(a) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn thực hiện đến hết năm 2020. Hiện tại dự án vẫn còn một số hạng mục vẫn đang thi công do chưa giải phóng xong mặt bằng và thực hiện kinh doanh bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

Đến ngày 31/12/2019, Công ty đang thế chấp 26 lô đất, giá trị thế chấp 56.778.110.000 VND, diện tích 3.380,7m² thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng được cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội.

(b) Dự án với quy mô tổng cộng là 14.725 m² với mục tiêu xây dựng hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhà trẻ, nhà văn hóa, phù hợp với kiến trúc quy hoạch đô thị, đảm bảo vệ sinh môi trường và tạo thêm quỹ đất ở đô thị cho nhân dân trong khu vực thành phố Hòa Bình tại vị trí tổ 13, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Hiện tại dự án đang thực hiện kinh doanh bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

(c) Hàng hóa bất động sản là căn hộ chung cư tại khu đô thị Dương Nội.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	539.854.282	276.770.933
	<u>539.854.282</u>	<u>276.770.933</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7.429.984.280	7.504.593.199
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	1.011.391.185	1.144.061.881
Chi phí trả trước dài hạn khác	159.346.542	745.661.635
	<u>8.600.722.007</u>	<u>9.394.316.715</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	15.354.101.178	116.277.836.916	64.604.587.772	507.183.294	196.743.709.160					
- Mua trong năm	-	224.200.000	-	-	224.200.000					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.647.835.497)	(747.840.136)	(57.352.909)	(2.453.028.542)					
Số dư cuối năm	15.354.101.178	114.854.201.419	63.856.747.636	449.830.385	194.514.880.618					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	7.018.581.741	84.539.661.652	56.565.869.556	288.088.406	148.412.201.355					
- Khấu hao trong năm	481.883.328	4.923.426.268	3.067.109.252	-	8.472.418.848					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.647.835.497)	(747.840.136)	(57.352.909)	(2.453.028.542)					
Số dư cuối năm	7.500.465.069	87.815.252.423	58.885.138.672	230.735.497	154.431.591.661					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	8.335.519.437	31.738.175.264	8.038.718.216	219.094.888	48.331.507.805					
Tại ngày cuối năm	7.853.636.109	27.038.948.996	4.971.608.964	219.094.888	40.083.288.957					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.260.714.369 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.355.650.064 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 23.140.206.140 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	35.530.584.528	35.530.584.528	964.665.130	964.665.130
- Công ty TNHH Anh Nguyễn	5.463.509.201	5.463.509.201	-	-
- Phải trả các đối tượng	97.373.384.214	97.373.384.214	78.625.981.308	78.625.981.308
	138.367.477.943	138.367.477.943	79.590.646.438	79.590.646.438
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	2.147.881.189	2.147.881.189	2.102.733.998	2.102.733.998

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)***13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	11.221.034.866	355.462.727
- Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	9.701.784.142	3.101.621.250
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	6.174.428.316	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	2.978.839.563	7.202.063.460
- Các khách hàng khác	62.818.514.615	21.017.336.969
	92.894.601.502	37.676.484.406
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	3.013.457.691	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)***14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6.447.000	-
- Kinh phí công đoàn	447.127.501	246.494.284
- Bảo hiểm xã hội	984.801.484	935.266.609
- Bảo hiểm y tế	41.106.999	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.186.800	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.831.464.114	177.342.514
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	991.328.313	991.328.313
- Phải trả các đội thi công công trình	1.112.047.973	1.136.387.086
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.179.219.818	2.416.859.318
	13.615.730.002	6.203.678.124

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.994.708.237	13.683.572.639	14.775.708.427	263.712.073	7.166.284.522	-	-	189.235.666	4.911.940.537	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.710.819.909	4.343.497.424	9.331.612.462	219.087.696	225.469.418	164.635.465	-	-	3.199.886.690	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	171.017.187	219.087.696	219.087.696	219.087.696	219.087.696	164.635.465	-	-	3.199.886.690	-	-
Thuế Tài nguyên	-	1.782.777.535	4.560.057.887	3.142.948.732	4.560.057.887	3.142.948.732	3.142.948.732	-	-	92.332.717	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	244.825.108	19.219.900.689	19.372.393.080	19.219.900.689	19.372.393.080	19.372.393.080	-	-	92.332.717	-	-
Các loại thuế khác	368.400	-	276.660.120	276.660.120	276.660.120	276.660.120	276.660.120	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.936.230.819	4.303.820.057	4.837.449.068	4.303.820.057	4.837.449.068	4.837.449.068	-	-	-	-	2.402.601.808
	368.400	22.840.378.795	46.606.596.512	51.961.872.907	452.947.739	17.937.681.739	17.937.681.739					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	4.126.423.100	1.332.571.663		
- Công trình Hòa Phát	1.311.753.600	260.914.586		
- Chi phí phải trả khác	11.438.788.941	3.693.979.403		
	16.876.965.641	5.287.465.652		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Báo cáo tài chính hợp nhất

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17 . VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	196.178.535.960	196.178.535.960	205.165.077.492	271.651.409.134	129.692.204.318	129.692.204.318
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	91.125.476.404	91.125.476.404	69.895.522.231	127.354.167.176	33.666.831.459	33.666.831.459
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	13.222.603.456	13.222.603.456	-	13.222.603.456	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	80.158.413.685	80.158.413.685	127.301.566.136	118.993.225.147	88.466.754.674	88.466.754.674
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽³⁾	5.072.042.415	5.072.042.415	7.640.113.782	5.481.413.355	7.230.742.842	7.230.742.842
- Vay cá nhân ⁽⁴⁾	6.600.000.000	6.600.000.000	327.875.343	6.600.000.000	327.875.343	327.875.343
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.015.888.538	39.015.888.538	42.897.245.588	39.173.668.538	42.739.465.588	42.739.465.588
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽⁵⁾	1.662.000.000	1.662.000.000	888.655.030	1.662.000.000	888.655.030	888.655.030
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁶⁾	25.268.355.028	25.268.355.028	29.612.560.857	25.268.355.028	29.612.560.857	29.612.560.857
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III ⁽⁷⁾	11.768.293.510	11.768.293.510	11.763.229.701	11.768.293.510	11.763.229.701	11.763.229.701
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽⁸⁾	317.240.000	317.240.000	632.800.000	475.020.000	475.020.000	475.020.000
Tổng cộng	235.194.424.498	235.194.424.498	248.062.323.080	310.825.077.672	172.431.669.906	172.431.669.906



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17 . VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽⁵⁾	2.550.655.030	2.550.655.030	-	1.662.000.000	888.655.030	888.655.030
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁶⁾	49.956.119.888	49.956.119.888	17.956.013.400	25.268.355.028	42.643.778.260	42.643.778.260
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III ⁽⁷⁾	29.420.732.149	29.420.732.149	-	11.775.888.991	17.644.843.158	17.644.843.158
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽⁸⁾	1.586.200.000	1.586.200.000	2.051.980.000	1.106.980.000	2.531.200.000	2.531.200.000
	83.513.707.067	83.513.707.067	20.007.993.400	39.813.224.019	63.708.476.448	63.708.476.448
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(39.015.888.538)	(39.015.888.538)	(42.897.245.588)	(39.173.668.538)	(42.739.465.588)	(42.739.465.588)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	44.497.818.529	44.497.818.529			20.969.010.860	20.969.010.860

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/177560/HHĐTD ngày 17/11/2019 với Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 190.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng doanh nghiệp;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2020;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 33.666.831.459 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố/ thẻ chấp/ bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/177912/HĐTD ngày 28/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 88.466.754.674 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201801595 ngày 31/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.230.742.842 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.
- (4) Khoản vay theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTDTH ngày 04/08/2016 với ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 6.900.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: mua ô tô tải phục vụ thi công;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 888.655.030 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 888.655.030 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- (6) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 02 hợp đồng tín dụng như sau:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 0040/2017/HĐTD -OCB- DN ngày 11/07/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 13.066.544.586 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 13.066.544.586 VND;
 - + Các khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản các lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HĐTD -OCB- DN ngày 23/07/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 29.577.233.674 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 16.546.016.271 VND;
 - + Các khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản các lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
 - + Mục đích vay: đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 759.571,36 USD tương đương với 17.644.843.158 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 506.380,96 USD tương đương với 11.763.229.701 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177912/HĐTD ngày 16/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.164.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư 01 máy xúc đào bánh xích và 01 máy xúc lật nâng cao năng lực thiết bị sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5% đến hết ngày 31/12/2018 và các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.531.200.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 475.020.000 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại thời điểm cuối năm và đầu năm, số dư chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" là chi phí dự phòng bảo hành các công trình xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	9.991.283.608	27.577.103.605	9.026.558.590	206.534.713.583
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.028.314.408	2.028.314.408
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(681.531.949)	(681.531.949)
Chi thù lao cho HĐQT	-	-	-	-	(55.808.000)	(55.808.000)
Tặng khác	-	-	-	227.177.316	-	227.177.316
Giảm khác	-	-	1.451.822.161	(1.451.822.161)	(555.548.174)	(555.548.174)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	249.217.495	249.217.495
Số dư cuối năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	11.443.105.769	26.352.458.760	10.011.202.370	207.746.534.679
Số dư đầu năm nay (Sau điều chỉnh)	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.870.409.119	15.546.727.179	207.746.534.679
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(10.822.120.226)	(10.822.120.226)
Phân phối lợi nhuận ⁽ⁱ⁾	-	-	-	86.700.743	(9.098.701.070)	(9.012.000.327)
Số dư cuối năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(4.374.094.117)	187.912.414.126

⁽ⁱ⁾ Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 69/2019/NQ-DHĐCD ngày 24 tháng 05 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận các năm trước như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	86.700.743
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	173.401.486
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành tại Công ty	184.477.241
Chi trả cổ tức	8.654.121.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	6.448.026.109

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	40,77%	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000
Các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	59,23%	85.435.360.000
	100%	144.235.360.000	100%	144.235.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	144.235.360.000	144.235.360.000
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	177.342.514	177.342.514
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	8.654.121.600	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.654.121.600	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	8.831.464.114	177.342.514

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Sau điều chỉnh) VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.870.409.119
	24.957.109.862	24.870.409.119

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	113.658.652.191	126.005.398.057
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	71.832.354.520	59.747.262.716
Doanh thu hoạt động xây lắp	222.127.895.250	266.061.586.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	4.829.836.883	5.719.087.669
	412.448.738.844	457.533.335.157
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	35.503.442.226	(49.332.068)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	75.061.311.820	86.893.807.068
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	58.731.861.337	48.228.139.588
Giá vốn hoạt động xây lắp	220.616.699.141	244.827.600.251
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	8.003.743.843	8.386.507.046
	362.413.616.141	388.336.053.953

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	196.872.567	31.364.192
Lãi bán các khoản đầu tư	20.520.000	-
	217.392.567	31.364.192

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.925.940.555	19.852.875.085
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	17.704.235	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	168.327.885	407.636.654
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	404.084.707
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	292.500.000	(157.163.069)
Chi phí tài chính khác	-	210.909.091
	16.404.472.675	20.718.342.468

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.499.423.919	1.607.979.163
Chi phí nhân công	2.670.637.631	471.847.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	802.427.849	1.000.916.585
Chi phí khác bằng tiền	1.394.141.857	3.362.921.087
	6.366.631.256	6.443.664.713

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.287.809.791	16.763.573.740
Chi phí nhân công	19.654.528.659	10.038.941.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	740.056.429	998.174.188
Thuế, phí, lệ phí	465.190.782	697.121.282
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	3.516.146.646	2.674.778.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.849.779.291	2.780.873.235
Chi phí khác bằng tiền	4.066.905.673	2.388.668.291
	33.580.417.271	36.342.131.268

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	275.000.000	2.070.839.643
Điều chỉnh số dư thuế TNDN theo kết quả Thanh tra thuế năm 2018	502.248.813	-
Hoàn nhập trích trước công trình	1.518.245.642	-
Thu nhập khác	69.444.839	629.810.501
	2.364.939.294	2.700.650.144

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.575.871.764	528.245.077
Chi phí khác	752.035.587	72.607.132
	2.327.907.351	600.852.209

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	130.953.390
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	130.953.390
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(143.710.562)	231.545.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	144.939.184	205.411.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(190.464.288)	(422.970.729)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(189.235.666)	144.939.184

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.760.146.237	5.433.491.968
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.760.146.237	5.433.491.968
Các khoản điều chỉnh thuế chi phí TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	(272.938.251)	555.548.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.565.880.725	4.576.840.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.141.148.174)	(1.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	4.911.940.537	9.565.880.725
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.760.146.237	5.564.445.358
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.722.704.871	9.710.819.909

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(10.822.120.226)	2.028.314.408
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.822.120.226)	2.028.314.408
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(750)	141

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.126.273.544	133.809.624.161
Chi phí nhân công	80.308.990.676	90.182.705.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.472.418.848	8.727.658.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.194.875.135	189.105.072.666
Chi phí khác bằng tiền	10.206.263.990	13.581.501.658
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	428.308.822.193	435.406.562.316

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.012.490.125	-	14.842.988.307	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	345.205.464.412	(15.686.192.139)	331.190.660.920	(13.350.391.470)
	<u>349.217.954.537</u>	<u>(15.686.192.139)</u>	<u>346.033.649.227</u>	<u>(13.350.391.470)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			193.400.680.766	279.692.243.027
Phải trả người bán, phải trả khác			151.983.207.945	85.794.324.562
Chi phí phải trả			16.876.965.641	5.287.465.652
			<u>362.260.854.352</u>	<u>370.774.033.241</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.012.490.125	-	-	4.012.490.125
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.836.642.429	1.682.629.844	-	329.519.272.273
	<u>331.849.132.554</u>	<u>1.682.629.844</u>	<u>-</u>	<u>333.531.762.398</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.842.988.307	-	-	14.842.988.307
Phải thu khách hàng, phải thu khác	315.728.887.092	2.111.382.358	-	317.840.269.450
	<u>330.571.875.399</u>	<u>2.111.382.358</u>	<u>-</u>	<u>332.683.257.757</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	172.431.669.906	20.969.010.860	-	193.400.680.766
Phải trả người bán, phải trả khác	151.983.207.945	-	-	151.983.207.945
Chi phí phải trả	16.876.965.641	-	-	16.876.965.641
	341.291.843.492	20.969.010.860	-	362.260.854.352
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	235.194.424.498	44.497.818.529	-	279.692.243.027
Phải trả người bán, phải trả khác	85.794.324.562	-	-	85.794.324.562
Chi phí phải trả	5.287.465.652	-	-	5.287.465.652
	326.276.214.712	44.497.818.529	-	370.774.033.241

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Sông Đà 3	Công ty con cùng tập đoàn
Khu công nghiệp Sông Đà	Công ty liên kết cùng tập đoàn
Ban điều hành dự án Thủy điện Xe-ka-man 1	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con cùng tập đoàn
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty liên kết cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty con cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Bán hàng	35.503.442.226	(49.332.068)
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	9.866.527.607	(49.332.068)
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	79.721.491	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị & Khu công nghiệp Sông Đà	25.557.193.128	-
Mua hàng	64.224.192	578.930.146
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	64.224.192	578.930.146

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	114.430.398.654	127.437.398.588
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	14.367.234.704	23.491.404.573
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	614.716.841	1.293.321.908
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	383.060.480
Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	3.907.892.145
Ban điều hành dự án Thủy điện Xe-ka-man 1	872.955.267	872.193.268
Ban điều hành gói thầu số 4	1.012.672.543	1.012.672.543
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	12.725.550.478	13.025.550.478
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	38.688.570.748	38.113.602.178
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.287.016.957	3.287.016.957
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	123.487.248
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	26.085.076.737	26.785.076.737
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị & Khu công nghiệp Sông Đà	12.362.164.506	15.142.120.073
Ứng trước cho nhà cung cấp	105.000.000	-
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	105.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	882.734.201	882.734.201
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	647.985.951	647.985.951
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	234.748.250	234.748.250
Phải trả người bán ngắn hạn	2.147.881.189	2.102.733.998
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	222.358.108	172.232.306
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.897.401.344	1.665.523.761
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	156.415.889	156.415.889
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956	94.063.956
Người mua trả tiền trước	3.013.457.691	-
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	379.359.108	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị & Khu công nghiệp Sông Đà	2.634.098.583	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	360.030.234	348.495.292
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	923.779.147	764.594.783

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại	
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
Vốn khác của chủ sở hữu	414	7.389.630.601	11.443.105.769
Quỹ đầu tư phát triển	418	24.870.409.119	26.352.458.760
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.546.727.179	10.011.202.370
<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>	421a	6.448.026.109	7.982.887.962

Đã trình bày trên
báo cáo năm
trước
KIỂM TOÁN
VND
ASC



Trần Quốc Bảo
Người lập



Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020